

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất



Tên sản phẩm:

Chất rắn oxy hóa, một bộ phận của máy tạo oxy

Số tài liệu: LB01-00406

Lần phát hành: 2

Ngày sửa đổi: 11 Tháng Năm, 2023

Được biên soạn theo Quy định REACH (EC) số 1907/2006, có sửa đổi theo Quy định REACH của Vương quốc Anh SI 2019/758
Được soạn thảo theo GB CLP, là Quy định CLP được lưu giữ (EU) số 1272/2008, theo sửa đổi dành cho Đảo Anh

1		PHẦN 1: NHẬN DẠNG CHẤT / CHẾ PHẨM VÀ CÔNG TY	
1.1	Mã số nhận dạng sản phẩm	Tên chất: MPOG Mk II và EO2-30	
	Mã số nhận dạng công thức duy nhất (UFI)	XH00-W0SR-E007-CGVF	
1.2	Các trường hợp sử dụng chất hoặc hỗn hợp được xác định là phù hợp và chống chỉ định	Các trường hợp sử dụng được xác định là phù hợp: Nguồn cung cấp oxy để hỗ trợ sống hoặc dùng trong các ứng dụng công nghiệp Chống chỉ định: Lý do chống chỉ định:	
1.3	Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất	Molecular Products Ltd Parkway, Harlow Business Park, Harlow, Essex, CM19 5FR, Vương quốc Anh +44 (0) 1279 445111 (1) sds@molprod.com (1) Chỉ hoạt động trong giờ làm việc 09:00 – 17:00 GMT	
1.4	Số điện thoại khẩn cấp	+44 (0)1865 407333 (sử dụng Tiếng Anh) +86 0532 8388 9090 (Trung tâm đăng ký quốc gia về hóa chất của Trung Quốc) +52 555 004 8763 (Mexico) +56 225 829 336 (Chile) +55 11 3197 5891 (Brazil)	

2		PHẦN 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY	
2.1	Phân loại chất hoặc hỗn hợp		
2.1.1	Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 (CLP/GHS)		
	Chất rắn oxy hóa 1	H271	Tính độc hại với sinh vật dưới nước mạn tính 2
	Độc tính cấp tính 4	H302	H411
2.1.2	Thông tin bổ sung – xem phần 1.6 để biết toàn bộ nội dung của tuyên bố H		
2.2	Các thành phần của nhãn		
2.2.1	Ghi nhãn theo Quy định của EC số 1272/2008 (CLP/GHS)		
(Các) Biểu tượng cảnh báo mối nguy		Từ hiệu	NGUY HIỂM
Tuyên bố về mức độ nguy hại			
H271	Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hóa mạnh		
H302	Gây hại nếu nuốt phải		
H411	Gây độc đối với đời sống thủy sinh và ảnh hưởng kéo dài		
Tuyên bố về biện pháp phòng ngừa			
P220	Cất giữ/bảo quản tránh xa các vật liệu hữu cơ và dễ cháy.		
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này		
P273	Tránh thải ra môi trường		
P391	Thu gom hóa chất tràn		
P301/312	Nếu nuốt phải: hãy gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe		
P371/380/375	Trong trường hợp hỏa hoạn: sơ tán khỏi khu vực. Chữa cháy từ xa do nguy cơ cháy nổ		
Thông tin bổ sung về mối nguy (EU)			
2.3	Các mối nguy khác		

	Chưa rõ
--	---------

3 PHẦN 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN								
3.2	Hỗn hợp							
	Đặc điểm hóa học	Hỗn hợp các chất vô cơ						
	Tên hóa học	Số CAS	Số chỉ mục	Số đăng ký REACH	Số EC	Phân loại theo Quy định (EC) Số 1278/2008 (CLP)	% [trọng lượng]	SCL, Hệ số M, ATE
	Natri clorat	7775-09-9	017-005-00-9	01-2119474389-23-XXXX	231-887-4	Chất rắn oxy hóa 1 H271, Độc tính cấp tính 4 H302 Tính độc hại với sinh vật dưới nước mạn tính 2 H411	≥85%	Không có dữ liệu
	Barium Peroxide	1304-29-6	056-001-00-1	01-2120772609-41-XXXX	215-128-4	Chất rắn oxy hóa 2 H272 Độc tính cấp tính 4 H332 Độc tính cấp tính 4 H302	<4%	Không có dữ liệu
	Bột sắt	7439-89-6		01-2119462838-24-XXXX	231-096-4		<8%	Không có dữ liệu

4 PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU		
4.1	Mô tả các biện pháp sơ cứu	
	Lưu ý chung	
	Sau khi hít phải	Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành, ủ ấm và cho nạn nhân nghỉ ngơi
	Sau khi tiếp xúc với da	Rửa ngay những vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và nhiều nước. Nếu cần, hãy tìm tư vấn y tế
	Sau khi tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa kỹ mắt bằng nhiều nước cho đến khi giảm kích ứng. Nếu cần, hãy tham khảo ý kiến của bác sĩ chuyên khoa mắt/nhãn khoa
	Sau khi nuốt phải	Nếu nuốt phải, KHÔNG kích thích nôn mửa. Hãy uống nhiều nước và tìm tư vấn y tế, nếu cần
	Bảo vệ bản thân nhân viên sơ cứu	Nếu bầu không khí có nhiều bụi, hãy đảm bảo rằng có đủ LEV (thông khí cục bộ) hoặc sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp.
4.2	Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và diễn tiến chậm	Chưa rõ
4.3	Chỉ định ngay bất kỳ biện pháp chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt, nếu cần	Phương pháp điều trị như mô tả ở trên

5 PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP CỨU HÒA		
5.1	Phương tiện dập lửa	Phương tiện dập lửa phù hợp: Dập lửa bằng nhiều nước. Phương tiện dập lửa không phù hợp: KHÔNG sử dụng bọt
5.2	Các mối nguy đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp	Giải phóng oxy nếu làm nóng trên 300°C. Có thể gây cháy hoặc nổ nếu tiếp xúc với vật liệu dễ cháy Sản phẩm cháy gây nguy hiểm:
5.3	Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa	Có thể phải đeo thiết bị thở độc lập. Dùng vòi xịt nước để làm mát các vật chứa tiếp xúc với lửa.

6 PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TAI NẠN		
6.1	Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và các quy trình cấp cứu	Dành cho nhân viên không thực hiện cấp cứu: - Thiết bị bảo hộ: Tuân thủ các biện pháp bảo vệ cá nhân - Quy trình ứng phó khẩn cấp: Không có dữ liệu Dành cho nhân viên cấp cứu: Tuân thủ các biện pháp bảo vệ cá nhân
6.2	Biện pháp phòng ngừa hiểm họa môi trường	Không cho phép chất này chảy vào nước thải hoặc đường nước; nếu điều này xảy ra, hãy thông báo cho cơ quan cấp nước có liên quan ngay lập tức
6.3	Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và thu dọn	Để ngăn chặn: Không có dữ liệu Để thu dọn: Trong trường hợp bị tràn, hãy thu dọn các mảnh lớn và nhỏ bằng phương pháp cơ học (ví dụ: quét hoặc hút bụi, các mảnh nhỏ được xử lý trước tiên bằng cát ẩm) vào các vật chứa đậy kín. Tuân thủ các biện pháp bảo vệ cá nhân. Dán nhãn cho vật chứa và xử lý theo quy định. KHÔNG quét bụi khô (có khả năng gây nổ)

		Thông tin khác
6.4	Tham chiếu đến các phần khác	Tham khảo phần 8 để biết về thiết bị bảo hộ cá nhân

7 PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN		
7.1	Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	Biện pháp bảo vệ: Xử lý theo biện pháp hiệu quả về vệ sinh và an toàn. Tránh phát sinh và tích tụ bụi Các biện pháp phòng cháy: Không có dữ liệu Các biện pháp ngăn ngừa tạo sol khí và bụi: Không có dữ liệu Các biện pháp bảo vệ môi trường: Không có dữ liệu Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp chung: Không có dữ liệu
7.2	Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ tính không tương hợp nào	Biện pháp kỹ thuật và bảo quản: Không có dữ liệu Vật liệu đóng gói: Không có dữ liệu Yêu cầu đối với phòng bảo quản và bồn chứa: Đảm bảo thông gió đầy đủ cho khu vực bảo quản. Đóng kín chặt vật chứa và để ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp và tránh xa các vật liệu hữu cơ, oxy hóa dễ cháy và axit mạnh Cấp độ bảo quản: - Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản:
7.3	(Các) cách sử dụng cụ thể ở công đoạn cuối cùng	Khuyến nghị; Xem phần 1.2 Giải pháp cụ thể theo ngành:

8 PHẦN 8: CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN									
8.1 Các thông số kiểm soát									
Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (WEL) đã được chỉ định theo quy định về An toàn, Sức khỏe và Môi trường (HSE) (EH40/2005)									
Trọng số thời gian trung bình TWA (8 giờ)		ppm	0,5	mg/m ³	Hợp chất bari (hòa tan)				
Trọng số thời gian trung bình TWA (8 giờ)		ppm	0,1	mg/m ³	Dữ liệu về phốt pho				
Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn STEL (15 phút)		ppm	0,3	mg/m ³	Dữ liệu về phốt pho				
Tên chất		Natri clorat							
Số EC		231-887-4			Số CAS		7775-09-9		
Mức không gây ảnh hưởng của hóa chất (DNEL)									
Người lao động					Người tiêu dùng				
Con đường phơi nhiễm	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	
Qua miệng	Không yêu cầu				Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	0,05 mg/kg thể trọng/ngày	
Hít phải	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Hít phải	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	
Qua da	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	3,08 mg/kg thể trọng/ngày	Không có mối nguy nào được xác định	Qua da	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	
Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)									
Mục tiêu bảo vệ môi trường					Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)				
Nước ngọt					1 mg/L				
Cặn nước ngọt					Không có mối nguy nào được xác định				
Nước biển					1 mg/L				
Trầm tích nước biển					Không có mối nguy nào được xác định				
Chuỗi thực phẩm					0,01 g/kg thực phẩm				
Vi sinh vật trong xử lý nước thải					100 mg/L				
Đất (nông nghiệp)					3,33 mg/kg trọng tải khô của đất				
Không khí					Không có mối nguy nào được xác định				
Tên chất		Barium Peroxide							
Số EC		215-128-4			Số CAS		1304-29-6		
Mức không gây ảnh hưởng của hóa chất (DNEL)									

		Người lao động				Người tiêu dùng			
Con đường phơi nhiễm	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	
Qua miệng	Không yêu cầu				Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	
Hít phải	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	
Qua da	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	
Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)									
Mục tiêu bảo vệ môi trường					Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)				
Nước ngọt					Không có dữ liệu				
Cận nước ngọt					Không có dữ liệu				
Nước biển					Không có dữ liệu				
Trầm tích nước biển					Không có dữ liệu				
Chuỗi thực phẩm					Không có dữ liệu				
Vi sinh vật trong xử lý nước thải					Không có dữ liệu				
Đất (nông nghiệp)					Không có dữ liệu				
Không khí					Không có dữ liệu				
Tên chất		Bột sắt							
Số EC		231-096-4			Số CAS		7439-89-6		
Mức không gây ảnh hưởng của hóa chất (DNEL)									
		Người lao động				Người tiêu dùng			
Con đường phơi nhiễm	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	Ảnh hưởng cấp tính tại chỗ	Ảnh hưởng cấp tính toàn thân	Ảnh hưởng mạn tính tại chỗ	Ảnh hưởng mạn tính toàn thân	
Qua miệng	Không yêu cầu				Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	0,71 mg/kg thể trọng/ngày	
Hít phải	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	3 mg/m ³	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	
Qua da	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	Không có mối nguy nào được xác định	
Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)									
Mục tiêu bảo vệ môi trường					Nồng độ dự báo không gây ảnh hưởng (PNEC)				
Nước ngọt					Không có dữ liệu; có khả năng không độc hại với sinh vật dưới nước				
Cận nước ngọt					Không có đủ dữ liệu về mối nguy (cần có thêm thông tin)				
Nước biển					Không có dữ liệu; có khả năng không độc hại với sinh vật dưới nước				
Trầm tích nước biển					Không có đủ dữ liệu về mối nguy (cần có thêm thông tin)				
Chuỗi thực phẩm					Không có đủ dữ liệu về mối nguy (cần có thêm thông tin)				
Vi sinh vật trong xử lý nước thải					Không có dữ liệu; có khả năng không độc hại với sinh vật dưới nước				
Đất (nông nghiệp)					Không có đủ dữ liệu về mối nguy (cần có thêm thông tin)				
Không khí					Không có mối nguy nào được xác định				
8.2 Các biện pháp kiểm soát phơi nhiễm									
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thích hợp		<p>Các biện pháp liên quan đến chất/hỗn hợp để ngăn ngừa phơi nhiễm trong các trường hợp sử dụng đã xác định:</p> <p>Các biện pháp có cấu trúc để ngăn ngừa phơi nhiễm: Cung cấp hệ thống thông khí đầy đủ (ví dụ: thông khí cục bộ)</p> <p>Các biện pháp có tổ chức để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu</p> <p>Các biện pháp kỹ thuật để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu</p>							
Thiết bị bảo hộ cá nhân		<p>Tuân thủ các tiêu chuẩn thông thường để xử lý hóa chất</p> <p>Rửa sạch tay trước khi nghỉ giải lao và sau giờ làm việc</p> <p>Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi bốc lên, nếu có</p> <p>Mặc/đeo thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với công việc (xem bên dưới)</p>							

	Bảo vệ mắt và mặt	Kính bảo hộ nếu có nguy cơ nhiễm bắn mắt; BS EN 166:2002
	Bảo vệ da	Bảo vệ tay: Ít nhất là găng tay cao su để bảo vệ khỏi chất oxy hóa mạnh; EN ISO374-1/A Hình thức bảo vệ da khác: Quần áo bảo hộ; bộ quần áo giấy dùng một lần.
	Bảo vệ đường hô hấp	Mặt nạ chống bụi hoặc mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt (ví dụ: EN 149:2001 FFP3) để chống bụi nếu hệ thống thông gió không đầy đủ
	Mối nguy về nhiệt	
	Các biện pháp kiểm soát phơi nhiễm môi trường	Các biện pháp liên quan đến chất/hỗn hợp để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu Các biện pháp hướng dẫn để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu Các biện pháp có tổ chức để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu Các biện pháp kỹ thuật để ngăn ngừa phơi nhiễm: Không có dữ liệu

9 PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC				
9.1 Tính chất vật lý và hóa học cơ bản				
	Trạng thái vật lý	Rắn	Màu sắc	Xám
	Mùi	Không mùi	Độ pH	Không xác định
	Điểm/phạm vi sôi	Không xác định. Phân hủy ở khoảng 300°C	Điểm tan chảy/đóng băng	Khoảng 200°C
	Điểm bốc cháy	Không áp dụng	Mật độ tương đối	2,0 g/cm ³
	Độ hoà tan	Một phần	Ngưỡng mùi	Không áp dụng
	Tốc độ bay hơi	Không áp dụng	Tính dễ bốc cháy	Không áp dụng
	Giới hạn trên và dưới về cháy nổ	Không áp dụng	Áp suất hơi	Không áp dụng
	Mật độ hơi tương đối	Không áp dụng	Hệ số phân tán LogPoct/nước	Không áp dụng
	Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng	Độ nhớt động học	Không áp dụng
	Tính chất dễ nổ	Không xác định	Tính chất oxy hoá	Không xác định
	Nhiệt độ phân hủy	Không xác định	Đặc tính hạt	Không xác định
9.2	Thông tin khác	Chất oxy hóa mạnh		

10 PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG		
10.1	Độ phản ứng	Có thể bùng cháy và phát nổ dữ dội nếu tiếp xúc với nhiên liệu hoặc vật liệu hữu cơ
10.2	Độ ổn định hóa học	Ổn định trong điều kiện xử lý bình thường
10.3	Khả năng xảy ra các phản ứng độc hại	Phân hủy để tạo thành oxy khi đốt nóng hoặc bắt lửa (ma sát hoặc va chạm có thể gây cháy)
10.4	Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với nước và vật liệu hữu cơ
10.5	Các vật liệu không tương thích	Vật liệu hữu cơ
10.6	Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Clo và clo dioxit có thể được sinh ra sau khi tiếp xúc với axit mạnh

11 PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH							
11.1 Thông tin về các loại mối nguy như được định nghĩa trong Quy định (EC) Số 1272/2008 (kết quả cho natri clorat)							
	Loại mối nguy	Phương pháp	Giống loài	Con đường phơi nhiễm	Liều có hiệu lực	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả
	Độc tính cấp tính	LD ₅₀	thỏ	Qua miệng	1200 mg/kg		Dữ liệu cho natri clorat
	Ấn mòn/kích ứng da	Natri clorat chỉ gây kích ứng nhẹ trên da.					
	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng	Natri clorat chỉ gây kích ứng nhẹ cho mắt					
	Mẫn cảm với hệ hô hấp hoặc da	Natri clorat chỉ gây kích ứng nhẹ cho đường hô hấp.					
	Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không quan sát thấy tác dụng bất lợi nào trong Thử nghiệm Ames.					
	Độc tính sinh sản	NOAEL 5 mg/kg thể trọng/ngày Nghiên cứu trong 2 năm trên chuột cái					
	Tóm tắt đánh giá tính chất CMR	NOAEL 70 mg/kg thể trọng/ngày hai thể hệ chuột cái					
	STOT-phơi nhiễm một lần	Các nghiên cứu chỉ ra rằng natri clorat không cho thấy dấu hiệu của đặc tính CMR					
	STOT-phơi nhiễm nhiều lần	Mặc dù có độc tính cấp tính ở mức thấp trên động vật, nhưng dựa trên các dữ liệu có sẵn về ảnh hưởng gây chết người, natri clorat với lượng LD50 5000 mg/kg được coi là có hại cho con người. Natri clorat được phân loại là có Độc tính cấp tính. 4.					
	Mối nguy khi hít phải	NOAEL 100 mg/kg thể trọng/ngày theo nghiên cứu trong 90 ngày. Chuột, qua miệng					
11.2	Thông tin về các mối nguy khác	Không được phân loại.					

12		PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI
12.1	Độc tính (Natri clorat)	
	Độc tính cấp tính (ngắn hạn)	Cá: LC50 >1000 mg/L Loài giáp xác: EC50 tăng trưởng vỏ >1000 mg/L Tảo/thực vật thủy sinh: Các sinh vật khác: EC50 động vật không xương sống nước ngọt > 1000 mg/L
	Độc tính cấp tính (dài hạn)	Cá: NOEC =>500 mg/L Loài giáp xác: Tảo/thực vật thủy sinh: NOEC 10 mg/L Các sinh vật khác: NOEC 500 mg/L (Rận nước (<i>Daphnia magna</i>))
12.2	Độ phân hủy	Phân hủy phi sinh học: Loại bỏ hóa lý và quang hóa: Phân hủy sinh học: Không có dữ liệu
12.3	Khả năng tích tụ sinh học	Hệ số phân tán n-octan /nước (log Pow) < - 2,9 ở 20°C Hệ số tập trung sinh học (BCF):
12.4	Tính lưu động trong đất	Phân bố đã biết hoặc có thể dự đoán vào các yếu tố môi trường: Sức căng bề mặt: Hấp phụ/Giải hấp
12.5	Đánh giá PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc)/vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều)	Không áp dụng
12.6	Đặc tính gây rối loạn nội tiết	Không áp dụng.
12.7	Các ảnh hưởng bất lợi khác	Nguy cơ gây hại cho đời sống thực vật. Không được để hóa chất chảy vào/đi vào nước thải hoặc đường nước. Nếu sự cố này xảy ra, hãy thông báo cho cơ quan cấp nước có liên quan ngay lập tức

13		PHẦN 13: CÁC CÂN NHẮC THẢI BỎ
13.1	Các phương pháp xử lý chất thải	
	Thải bỏ sản phẩm/bao bì	Nếu có thể, hãy tái chế thông qua nhà cung cấp hoặc công ty tái chế được phê duyệt. Nếu không (ví dụ: nếu được coi là chất thải), hãy xử lý theo quy định của chính quyền quốc gia và địa phương, chẳng hạn như Quy định về chất thải nguy hại (Anh và xứ Wales) năm 2005. Xử lý các vật chứa rỗng theo cách thức giống như với sản phẩm: nếu có thể, hãy rửa kỹ và tái chế. Mã chất thải/ký hiệu chất thải theo LoW (Luật quản lý chất thải):
	Thông tin liên quan đến xử lý chất thải	
	Thông tin liên quan đến xử lý nước thải	Không có dữ liệu
	Khuyến nghị khác về thải bỏ	Không có dữ liệu

14		PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN			
14.1	Số UN hoặc Số ID	UN 1479	14.2	Tên vận chuyển phù hợp với UN	Chất rắn oxy hóa UN1479, nếu không có quy định khác (natri clorat, bari peroxit)
14.3	Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển	5.1	14.4	Nhóm đóng gói	II
14.5	Mối nguy đối với môi trường	Phải đánh dấu sản phẩm r là gây ô nhiễm cho môi trường biển	14.6	Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	Không áp dụng
14.7	Vận chuyển số lượng lớn bằng đường biển theo công cụ IMO	Không áp dụng			

15		PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH
15.1	Quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường	
	SDS đã được cập nhật theo quy định EC Số 1272/2008 (CLP/GHS)	
15.2	Đánh giá an toàn hóa chất	

	Nhà cung cấp chưa tiến hành bất kỳ Đánh giá an toàn hóa chất nào cho hỗn hợp này
--	--

16		PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC
Thể hiện sự thay đổi	SDS này đã được sửa đổi theo quy định EC Số 1272/2008 (CLP) và để phù hợp với thay đổi trong Phụ lục II của quy định REACH tháng 6/2020.	
Từ viết tắt	Không có	
Tài liệu tham khảo chính và nguồn dữ liệu	Các bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất của các nhà cung cấp khác, Phụ lục VI của Quy định CLP (EC) Số 1272/2008, EH40 (2020)	
Tác giả	Tiến sĩ Patricia Wormald, Molecular Products, PW@molprod.com Neil Stearn, Cambridge Environmental Assessments; neil.stearn@cea-res.co.uk	
Ngày phát hành	30 tháng 8 năm 2021	
	Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008	Quy trình phân loại
	Chất rắn oxy hóa 1 H271	
	Độc tính cấp tính 4 H302	
	Tính độc hại với sinh vật dưới nước mạn tính 2 H411	
Tuyên bố H liên quan (số và bản toàn văn)	H271: Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hóa mạnh H302: Gây hại nếu nuốt phải H411: Gây độc đối với đời sống thủy sinh và ảnh hưởng kéo dài H272: Có thể gây hỏa hoạn dữ dội hơn; chất oxy hóa H332: Độc hại nếu hít phải	
Thông tin bổ sung	Tuân thủ quy định COSHH Thông tin này dựa trên tình trạng hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được xây dựng để mô tả sản phẩm từ góc độ yêu cầu an toàn. Thông tin này không được hiểu là sự bảo đảm cho bất kỳ sự cố cụ thể nào	